

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ 3/2015

Tháng 11 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.817.272.593.192	5.023.620.099.755
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	574.735.360.439	753.829.010.563
111	1. Tiền	359.361.283.077	205.419.816.575
112	2. Các khoản tương đương tiền	215.374.077.362	548.409.193.988
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.003.889.194	141.649.094
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.003.889.194	141.649.094
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.508.009.084.409	1.362.516.528.737
131	1. Phải thu khách hàng	946.109.448.104	878.091.823.899
132	2. Trả trước cho người bán	122.562.574.785	105.337.313.286
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	15.332.200.216	15.332.200.216
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	426.781.293.507	369.310.628.541
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(2.776.432.203)	(5.606.109.911)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	50.672.706
140	IV. Hàng tồn kho	2.615.962.507.963	2.808.078.007.717
141	1. Hàng tồn kho	2.616.622.996.010	2.808.078.007.717
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(660.488.047)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	93.561.751.188	99.054.903.644
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.157.199.358	3.030.132.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	59.857.947.107	86.650.911.242
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	28.546.604.723	9.373.860.046
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	4.760.130.550.677	4.717.398.497.392
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	4.528.881.357	4.583.881.357
216	6. Phải thu dài hạn khác	4.528.881.357	4.583.881.357
220	II. Tài sản cố định	1.402.853.186.323	1.500.361.715.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	1.311.997.136.764	1.408.526.297.246
222	- Nguyên giá	2.490.464.031.780	2.481.995.209.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.178.466.895.016)	(1.073.468.912.068)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	4.955.599.191	4.934.431.826
225	- Nguyên giá	5.873.232.728	5.949.949.091
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(917.633.537)	(1.015.517.265)
227	3. Tài sản cố định vô hình	85.900.450.368	86.900.986.833
228	- Nguyên giá	100.308.621.061	100.308.621.061
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(14.408.170.693)	(13.407.634.228)
230	III. Bất động sản đầu tư	1.911.776.679.522	1.784.373.307.521
231	- Nguyên giá	2.244.874.957.159	2.073.043.181.840

232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(333.098.277.637)	(288.669.874.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	485.351.914.757	380.116.641.423
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		485.351.914.757	380.116.641.423
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	682.014.759.034	732.263.345.510
251	1. Đầu tư vào công ty con		532.284.776.891	522.084.776.891
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		306.686.483.672	306.686.483.672
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.112.682.345	4.112.682.344
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(161.151.483.874)	(100.702.897.397)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		273.605.129.684	315.699.605.676
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	273.605.129.684	315.699.605.676
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>9.577.403.143.869</u>	<u>9.741.018.597.147</u>

Lọc
 T
 C
 VIC
 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.734.010.282.442	6.939.801.557.319
310 I. Nợ ngắn hạn		3.551.370.906.871	3.695.664.565.724
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	543.868.222.784	737.862.174.674
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		198.456.528.165	59.721.197.559
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	289.956.418.863	654.533.311.587
314 4. Phải trả người lao động		17.483.941.888	24.197.655.872
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.218.428.339.231	1.038.417.272.475
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	54.995.033.522	44.695.791.399
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	441.877.927.724	318.311.097.941
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	513.286.814.295	667.616.841.900
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	254.349.021.967	150.211.722.172
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.668.658.432	97.500.145
330 II. Nợ dài hạn		3.182.639.375.571	3.244.136.991.595
336 6. Doanh thu chưa thực hiện	18	2.644.989.583.710	2.553.793.921.970
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	16.455.458.539	9.605.529.005
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	501.388.574.822	650.495.049.611
342 12. Dự phòng phải trả dài hạn	19	2.252.373.878	-
343 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		17.553.384.622	30.242.491.009
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.843.392.861.427	2.801.217.039.828
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	2.842.651.626.427	2.795.719.234.828
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.645.000.000.000	2.645.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		18.687.162	18.687.162
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.632.939.265	150.700.547.666
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		82.575.547.666	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		115.057.391.599	150.700.547.666
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		741.235.000	5.497.805.000
431 2. Nguồn kinh phí		741.235.000	5.497.805.000
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.577.403.143.869	9.741.018.597.147

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

P. Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
M.S.D.N.: 0100808123
P. NAM TỬ LIÊM - T.P. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 3 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2015 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	875.633.372.398	2.560.246.117.782
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	12.728.923.319	35.922.990.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	862.904.449.079	2.524.323.127.182
11	4. Giá vốn hàng bán	24	716.742.878.082	2.051.785.727.642
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.161.570.997	472.537.399.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.859.961.819	50.697.761.703
22	7. Chi phí tài chính	26	11.673.485.048	97.137.042.847
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.653.636.948	33.848.514.938
24	8. Chi phí bán hàng		27.977.748.626	85.195.384.411
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		50.112.670.638	140.113.232.894
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		65.257.628.504	200.789.501.091
31	11. Thu nhập khác		6.181.338.818	40.426.845.437
32	12. Chi phí khác		15.091.230.067	93.049.890.502
40	13. Lợi nhuận khác		(8.909.891.249)	(52.623.045.065)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.347.737.255	148.166.456.026
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		13.229.119.897	40.725.508.313
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		43.118.617.357	107.440.947.713

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	148.166.456.026
2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	160.531.018.643
03	- Các khoản dự phòng	164.669.070.489
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(307.860.870)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(49.199.089.854)
06	- Chi phí lãi vay	33.848.514.938
07	- Các khoản điều chỉnh khác	(22.030.992.915)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	435.677.116.457
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(117.102.938.951)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	191.455.011.708
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(132.557.647.232)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	39.967.408.990
14	- Tiền lãi vay đã trả	(29.549.313.580)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(52.110.422.726)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.503.012.446)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	315.276.202.220
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(202.382.626.968)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	778.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(28.950.197.286)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.087.957.186
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.200.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.572.678.586
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(187.094.188.482)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	810.493.103.584
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.112.591.726.746)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(1.337.879.232)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.147.022.338)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(307.583.524.732)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(179.401.510.994)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	753.829.010.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	307.860.870
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>574.735.360.439</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

P.Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/09/2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/07/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.645.000.000.000 VND (Hai nghìn sáu trăm bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kinh, sứ, sen vòi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT).

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 25 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm và giá trị thương hiệu được phân bổ trong thời gian 3 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.
Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10 %. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	9.673.201.474	6.957.525.763
Tiền gửi ngân hàng	349.688.081.603	198.462.290.812
Các khoản tương đương tiền	215.374.077.362	548.409.193.988
	574.735.360.439	753.829.010.563

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	25.003.889.194	141.649.094
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.003.889.194	141.649.094
Dài hạn	82.300.000	82.300.000
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
	25.086.189.194	223.949.094

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

11/11/2015

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<i>a) Phải thu khách hàng bên ngoài</i>		716.916.002.236	613.277.190.580
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>			
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con	6.304.766.553	6.376.437.531
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Công ty con	-	874.887.341
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Công ty con	4.852.155.708	4.788.740.208
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Công ty con	3.699.053.237	3.054.184.437
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Công ty con	1.152.596.400	1.124.256.400
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Công ty con	6.669.089.337	5.744.770.496
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Công ty con	42.175.721.230	56.663.448.376
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	Công ty con	102.043.172.230	115.002.915.129
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty con	2.873.132.991	197.299.480
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Công ty con	2.278.556.553	2.115.259.653
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Công ty con	2.419.280.876	1.704.425.357
Công ty CP Thương mại Viglacera	Công ty con	25.231.238.071	39.622.682.615
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Công ty con	2.360.950.000	1.764.230.000
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Công ty con	393.296.600	330.805.600
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Công ty con	156.612.456	-
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Công ty con	8.787.289.695	8.815.557.919
Công ty CP Vinafacade	Công ty con	1.181.018.900	
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty con	11.041.428.614	10.985.258.614
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty con	277.064.263	39.600.000
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	328.231.300	375.407.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết		478.035.000
Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết	4.267.339.504	4.183.951.804
Công ty CP Viglacera Hạ long I	Công ty liên kết	409.694.662	305.603.862
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết	291.756.688	266.876.497
		946.109.448.104	878.091.823.899

6 . PHẢI THU KHÁC

		30/09/2015	01/01/2015
		VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		426.781.293.507	369.310.628.541
Phải thu về cổ phần hóa		109.097.257.025	90.060.948.738
Ký cược, ký quỹ		4.425.161.959	5.097.837.340
Phải thu về tạm ứng		41.635.378.623	37.069.501.751
Phải thu khác		271.623.495.900	237.082.340.712
- Tiền đền bù GPMB được trừ vào tiền thuê đất		194.272.254.803	194.272.254.803
- Chi phí khác		77.351.241.097	42.810.085.909
<i>b) Dài hạn</i>		4.528.881.357	4.583.881.357
Ký cược, ký quỹ		478.881.357	533.881.357
Phải thu khác		4.050.000.000	4.050.000.000
		431.310.174.864	373.894.509.898

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.091.054.710	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.236.154.958	660.488.047	74.245.735.085	-
Công cụ, dụng cụ	2.945.915.365	-	3.106.011.769	-
Chi phí SXKD dở dang	1.967.835.401.847	-	2.160.036.922.179	-
- <i>Kinh, sứ, sen vòi</i>	<i>10.277.615.998</i>	-	<i>9.037.588.819</i>	-
- <i>Bất động sản, xây dựng</i>	<i>1.957.557.785.849</i>	-	<i>2.150.999.333.360</i>	-
Thành phẩm	233.767.451.943	-	246.500.163.596	-
Hàng hóa	328.529.525.964	-	323.964.602.420	-
- <i>Kinh, sứ, sen vòi</i>	<i>11.899.851.239</i>	-	<i>9.051.498.666</i>	-
- <i>Bất động sản, xây dựng</i>	<i>316.629.674.725</i>	-	<i>314.913.103.754</i>	-
Hàng gửi đi bán	217.491.223	-	224.572.668	-
	2.616.622.996.010	660.488.047	2.808.078.007.717	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	485.351.914.757	380.116.641.423
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà (1)	35.200.089.374	1.017.559.454
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	38.908.601.387	48.880.454.559
- Dự án Khu đô thị Hải Yên	37.009.178.917	31.459.174.583
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	15.643.060.901	13.834.413.749
- Dự án giai đoạn III tại 671 Hoàng Hoa Thám (2)	213.563.060.654	199.309.488.559
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	4.106.120.637	3.833.393.364
- Dự án Khu chung cư dịch vụ Khu công nghiệp Tiên Sơn	16.059.509.428	15.722.418.518
- Dự án Trạm xử lý 5000m3 (10.000m3) Yên Phong giai đoạn 2	-	10.149.987.545
- Dự án Trạm xử lý nước thải 2000m3 Khu công nghiệp Hải Yên	1.853.660.920	212.912.273
- Dự án nước sạch 20.000m3 Yên Phong (10.000m3 đợt 2)	37.485.254.744	1.097.454.545
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Mai	5.017.322.739	6.498.698.183
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Thừa Thiên Huế	19.614.563.444	163.781.551
- Dự án Nhà truyền thống	4.320.551.563	4.320.551.563
- Trung tâm Thương mại và nhà ở Ngã 6 - Bắc Ninh	2.547.809.804	2.483.426.131
- Dự án Khu đô thị Yên Phong	39.233.723.112	38.984.635.839
- Công trình Trạm biến áp	1.010.299.144	1.010.299.144
- Dự án đầu tư xây dựng 3 tuyến đường quanh tổ hợp Samsung KCN Yên	7.906.263.221	-
- Dự án ĐT XD cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 286	3.049.564.072	-
- Dự án đầu tư dây chuyền Kính Low-E	501.833.159	-
- Các công trình khác	2.321.447.537	1.137.991.863
	485.351.914.757	380.116.641.423

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.949.949.091	5.949.949.091
Số tăng trong năm	(76.716.363)	(76.716.363)
- Thuê tài chính trong kỳ	2.228.520.001	2.228.520.001
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.305.236.364)	(2.305.236.364)
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.873.232.728	5.873.232.728
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.015.517.265	1.015.517.265
Số tăng trong năm	27.748.687	27.748.687
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	819.930.776	819.930.776
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(792.182.089)	(792.182.089)
Số giảm trong năm	(125.632.415)	(125.632.415)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(125.632.415)	(125.632.415)
Số dư cuối năm	917.633.537	917.633.537
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.934.431.826	4.934.431.826
Tại ngày cuối năm	4.955.599.191	4.955.599.191

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyên sử dụng đất	Phân mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.316.845.307	28.446.087.957	100.308.621.061
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.453.838.543	2.746.621.825	5.207.173.860	13.407.634.228
Số tăng trong năm	386.648.982	139.362.588	474.524.895	1.000.536.465
- Khấu hao trong kỳ	386.648.982	139.362.588	474.524.895	1.000.536.465
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.840.487.525	2.885.984.413	5.681.698.755	14.408.170.693
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	63.091.849.254	570.223.482	23.238.914.097	86.900.986.833
Tại ngày cuối năm	62.705.200.272	430.860.894	22.764.389.202	85.900.450.368

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	763.481.538.330	1.309.561.643.510	2.073.043.181.840
Số tăng trong năm	163.649.302.569	14.450.026.775	178.099.329.344
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	163.649.302.569	14.450.026.775	178.099.329.344
Số giảm trong năm	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
- Trả lại cho Nhà nước	(6.267.554.025)	-	(6.267.554.025)
Số dư cuối năm	920.863.286.874	1.324.011.670.285	2.244.874.957.159

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	118.211.192.311	170.458.682.008	288.669.874.319
Số tăng trong năm	21.664.731.984	22.951.055.020	44.615.787.004
- <i>Khấu hao trong năm</i>	21.664.731.984	22.951.055.020	44.615.787.004
Số giảm trong năm	(187.383.686)	-	(187.383.686)
- <i>Giảm khác</i>	(187.383.686)	-	(187.383.686)
Số dư cuối năm	139.688.540.609	193.409.737.028	333.098.277.637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	645.270.346.019	1.139.102.961.502	1.784.373.307.521
Tại ngày cuối năm	781.174.746.265	1.130.601.933.257	1.911.776.679.522

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	5.157.199.358	3.030.132.356
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.109.683.660	1.914.436.305
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.047.515.698	1.115.696.051
b) Dài hạn	273.605.129.684	315.699.605.676
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.714.209.941	4.717.004.099
Chi phí tiền thuê đất	12.981.211.036	13.325.896.604
Chi phí trang bị nội thất cho thuê Ngã 6 - Bắc Ninh	3.733.281.401	2.293.195.765
Phí bảo hiểm tài sản	-	127.800.000
Chi phí cơ sở hạ tầng	653.681.730	668.071.554
Giá trị tiềm năng phát triển	201.154.795.993	219.175.046.531
Giá trị thương hiệu	48.281.143.758	69.565.059.992
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.820.926.851	3.616.714.517
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.265.878.974	2.210.816.614
	278.762.329.042	318.729.738.032

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán Ngắn hạn	543.868.222.784	543.868.222.784	737.862.174.674	737.862.174.674
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	80.449.267.617	80.449.267.617	107.148.797.106	107.148.797.106
Công ty CP Viglacera Thăng Long	9.775.035	9.775.035	82.875.293	82.875.293
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	-	-	78.579.476	78.579.476

Công ty CP Viglacera Từ Liêm	-	-	742.291.489	742.291.489
Công ty CP Tư vấn Viglacera	3.931.474.839	3.931.474.839	2.338.103.030	2.338.103.030
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	1.090.708.434	1.090.708.434	216.137.695	216.137.695
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.332.217.408	3.332.217.408	10.978.450.438	10.978.450.438
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng		-	37.174.146	37.174.146
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	467.114.568	467.114.568	8.312.875.282	8.312.875.282
Công ty CP Thương mại Viglacera	3.606.034.700	3.606.034.700	235.128.165	235.128.165
Công ty CP Viglacera Vân Hải	87.830.000	87.830.000	-	-
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	2.923.009.463	2.923.009.463	6.129.433.067	6.129.433.067
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	3.056.657.533	3.056.657.533	3.147.095.913	3.147.095.913
Công ty CP Viglacera Hà Nội	40.126.014.831	40.126.014.831	41.357.597.457	41.357.597.457
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	82.017.536	82.017.536	1.153.016.793	1.153.016.793
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	692.057.513	692.057.513	-	-
Công ty CP Viglacera Từ Sơn		-	1.822.036.943	1.822.036.943
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	21.044.355.757	21.044.355.757	30.518.001.919	30.518.001.919
	80.449.267.617	80.449.267.617	107.148.797.106	107.148.797.106

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.743.421.301	56.130.572.479	78.180.737.192	24.693.256.588
Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
Thuế xuất, nhập khẩu		1.481.387.721	1.481.387.721	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.711.385.850	43.095.988.564	52.110.422.726	43.696.951.688
Thuế thu nhập cá nhân	1.454.939.791	2.849.363.263	3.110.776.647	1.193.526.407
Thuế tài nguyên	1.438.593	274.677.405	236.572.123	39.543.875
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	536.296.076.155	5.545.360.287	355.767.266.037	186.074.170.405
Các loại thuế khác	4.125.813.906	3.383.868.828	687.907.800	6.821.774.934
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.200.235.991	15.244.565.204	1.007.606.229	27.437.194.966
	654.533.311.587	128.005.783.751	492.582.676.475	289.956.418.863

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	441.877.927.724	318.311.097.941
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.348.837.691	1.664.556.150
Bảo hiểm xã hội	1.550.980.217	1.884.821.003
Bảo hiểm y tế	209.562.245	972.657.200
Bảo hiểm thất nghiệp	75.611.125	606.653.678
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	260.315.600
Các khoản phải trả, phải nộp khác	438.692.936.446	312.922.094.310
<i>Phải trả Công ty cổ phần Đầu tư tài chính ITASCO ⁽¹⁾</i>	<i>20.952.147.275</i>	<i>29.362.458.915</i>
<i>Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương ⁽²⁾</i>	<i>55.603.851.233</i>	<i>71.172.934.709</i>
<i>Phải trả về chi phí thi công công trình hoàn ứng vượt</i>	<i>69.650.471.639</i>	<i>87.560.123.000</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>61.977.977.662</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả chiết khấu chưa chi trả</i>	<i>8.161.539.075</i>	<i>8.225.939.297</i>
<i>Phải trả về tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>346.316.346</i>	<i>859.788.456</i>
<i>Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư</i>	<i>100.986.081.832</i>	<i>46.741.747.764</i>
<i>Tiền Ngân sách hỗ trợ Đường vào Tổ hợp Samsung</i>	<i>40.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh</i>	<i>-</i>	<i>3.354.829.090</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Địa ốc SKP</i>	<i>11.783.885.414</i>	<i>11.783.885.414</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hà Nội</i>	<i>8.048.312.439</i>	<i>8.048.312.439</i>
<i>Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu</i>	<i>29.379.812.098</i>	<i>29.484.171.249</i>
<i>Phải trả tiền thanh lý hợp đồng nhà ở</i>	<i>-</i>	<i>3.038.586.929</i>
<i>Phải trả người mua nhà tiền đặt cọc hoàn thiện nhà</i>	<i>9.320.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả về tiền đặt cọc mua căn hộ</i>	<i>6.248.993.488</i>	<i>5.587.434.709</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>16.233.547.945</i>	<i>7.701.882.339</i>
b) Dài hạn	16.455.458.539	9.605.529.005
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.455.458.539	9.605.529.005
	<u>458.333.386.263</u>	<u>327.916.626.946</u>

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.995.033.522	44.695.791.399
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	54.995.033.522	44.695.791.399
b) Dài hạn	2.644.989.583.710	2.553.793.921.970
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.644.989.583.710	2.553.793.921.970
	<u>2.699.984.617.232</u>	<u>2.598.489.713.369</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	254.349.021.967	150.211.722.172
- Chi phí sửa chữa lớn	37.500.000.000	-
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	63.665.006.777	56.100.457.277
- Dự phòng phải trả tiền phải nộp Ngân sách Nhà nước	153.184.015.190	94.088.437.505
- Chi phí dự phòng khác		22.827.390
b) Dài hạn	2.252.373.878	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.252.373.878	-
	256.601.395.845	150.211.722.172

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	2.645.000.000.000	18.687.162	150.700.547.666	2.795.719.234.828
Lãi/(lỗ) trong năm kỳ này	-	-	107.440.947.713	107.440.947.713
Lợi nhuận tăng theo biên bản thanh tra thuế 2015			8.208.629.945	8.208.629.945
Trả cổ tức	-	-	(66.125.000.000)	(66.125.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	(592.186.059)	(592.186.059)
Số dư cuối kỳ này	2.645.000.000.000	18.687.162	197.632.939.265	2.842.651.626.427

Theo Thông báo của Hội đồng quản trị số 226/TCT-HĐQT ngày 15/06/2015, Tổng Công ty công bố mức chi trả cổ tức năm 2014 là 250 đồng/cổ phiếu (tương đương 2,5%/mệnh giá cổ phiếu).

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	68.125.918.155
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	2,94%	2.000.000.000
Chi trả cổ tức	97,06%	66.125.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.419.852.620.000	91,49	2.419.852.620.000	91,49
Vốn góp của các đối tượng khác	225.147.380.000	8,51	225.147.380.000	8,51
	2.645.000.000.000	100,00	2.645.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm		2.645.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm		2.645.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		66.125.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	264.500.000	264.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	264.500.000	264.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
Doanh thu bán hàng		2.233.796.787.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ		292.895.402.811
Doanh thu hợp đồng xây dựng		33.553.927.485
		2.560.246.117.782

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
Chiết khấu thương mại		35.299.035.557
Hàng bán bị trả lại		623.955.043
		35.922.990.600

23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
Doanh thu thuần bán hàng		2.197.873.796.886
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		292.895.402.811
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		33.553.927.485
		2.524.323.127.182

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	1.854.716.822.574
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	178.170.266.457
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.201.477.233
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (hoàn nhập dự phòng)	(2.302.838.622)
	<u><u>2.051.785.727.642</u></u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.693.540.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.727.549.807
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.254.426.506
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	307.860.870
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	714.384.473
	<u><u>50.697.761.703</u></u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	33.848.514.938
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.931.040.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	467.812.823
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	60.362.388.600
Chi phí tài chính khác	527.285.635
	<u><u>97.137.042.847</u></u>

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015 không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ do Tổng Công ty Viglacera chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Tổng Công ty cổ phần số 0100108173 kể từ ngày 22/07/2014.

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Loan

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2015

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Tầng 16, 17 Toà nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2015

Công ty CP Vinafacade	2.753.256.337	2.753.256.337	-	2.753.256.337	2.753.256.337	-
Đầu tư vào đơn vị khác	4.112.682.345	2.305.959.619	(1.806.722.726)	4.112.682.345	2.305.959.619	(1.806.722.726)
Công ty CP Viglacera Hợp Thịnh	1.305.017.929	700.017.929	(605.000.000)	1.305.017.929	700.017.929	(605.000.000)
Công ty CP Giấy Tây Đô	300.000.000	-	(300.000.000)	300.000.000	-	(300.000.000)
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.243	1.184.497.243	-	1.184.497.243	1.184.497.243	-
Công ty CP Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	-	(450.000.000)	450.000.000	-	(450.000.000)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	333.476.970	(19.690.203)	353.167.173	333.476.970	(19.690.203)
Công ty CP Thủy tinh Gò Vấp	520.000.000	87.967.477	(432.032.523)	520.000.000	87.967.477	(432.032.523)
	843.083.942.908	681.928.940.335	(161.155.002.573)	832.883.942.908	732.181.045.510	(100.702.897.398)

H-T-V-10-10-10

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Bá Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,47%	97,47%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Hà Nội	52,72%	52,72%	Xây dựng
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	62,66%	62,66%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	62,96%	62,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	95,69%	95,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	67,47%	67,47%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	29,28%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	26,15%	26,15%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đu	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	42,37%	42,37%	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.395.872.329.797	1.011.664.764.606	59.835.378.113	11.181.198.716	3.441.538.082	2.481.995.209.314
Số tăng trong năm	26.005.912.027	4.170.188.767	3.403.236.364	589.263.359	-	34.168.600.517
- Mua trong năm	623.476.664	3.262.224.376	2.309.236.364	589.263.359	-	6.784.200.763
- Đầu tư XD CB hoàn thành	25.382.435.363	687.466.611	-	-	-	26.069.901.974
- Tăng khác	-	220.497.780	1.094.000.000	-	-	1.314.497.780
Số giảm trong năm	(24.464.483.752)	(141.294.299)	(1.094.000.000)	-	-	(25.699.778.051)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(24.315.159.752)	-	-	-	-	(24.315.159.752)
- Giảm khác	(149.324.000)	(141.294.299)	(1.094.000.000)	-	-	(1.384.618.299)
Số dư cuối năm	1.397.413.758.072	1.015.693.659.074	62.144.614.477	11.770.462.075	3.441.538.082	2.490.464.031.780
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	470.972.704.341	550.481.559.024	42.587.716.239	7.912.301.224	1.514.631.240	1.073.468.912.068
Số tăng trong năm	61.573.864.359	45.175.002.675	8.013.330.564	1.024.641.915	155.371.592	115.942.211.105
- Khấu hao trong năm	61.573.864.359	45.175.002.675	6.165.883.857	1.024.641.915	155.371.592	114.094.764.398
- Tăng khác	-	-	1.847.446.707	-	-	1.847.446.707
Số giảm trong năm	(10.152.046.068)	-	(792.182.089)	-	-	(10.944.228.157)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(10.152.046.068)	-	-	-	-	(10.152.046.068)
- Giảm khác	-	-	(792.182.089)	-	-	(792.182.089)
Số dư cuối năm	522.394.522.632	595.656.561.699	49.808.864.714	8.936.943.139	1.670.002.832	1.178.466.895.016
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	924.899.625.456	461.183.205.582	17.247.661.874	3.268.897.492	1.926.906.842	1.408.526.297.246
Tại ngày cuối năm	875.019.235.440	420.037.097.375	12.335.749.763	2.833.518.936	1.771.535.250	1.311.997.136.764

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/09/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngân hạn	264.481.572.366	264.481.572.366	450.141.970.450	481.092.199.739	295.431.801.655	295.431.801.655
- Vay Ngân hàng	264.013.652.366	264.013.652.366	449.338.254.950	480.553.866.739	295.229.264.155	295.229.264.155
* Vietinbank	62.909.598.455	62.909.598.455	70.821.401.217	75.761.880.068	67.850.077.306	67.850.077.306
* Agribank	77.520.796.633	77.520.796.633	96.011.411.626	76.343.446.628	57.852.831.635	57.852.831.635
* Vietcombank	23.643.971.582	23.643.971.582	63.239.168.032	89.579.570.860	49.984.374.410	49.984.374.410
* BIDV	99.939.285.696	99.939.285.696	219.266.274.075	238.868.969.183	119.541.980.804	119.541.980.804
- Vay đối tượng khác	467.920.000	467.920.000	803.715.500	538.333.000	202.537.500	202.537.500
* Vay đối tượng khác	467.920.000	467.920.000	803.715.500	538.333.000	202.537.500	202.537.500
Vay dài hạn	747.483.039.614	747.483.039.614	358.372.170.576	631.499.527.007	1.020.610.396.045	1.020.610.396.045
<u>Kỳ hạn từ 01 năm trở xuống</u>	248.007.159.800	248.007.159.800	201.984.818.924	325.443.163.124	371.465.504.000	371.465.504.000
- Vay Ngân hàng	245.627.159.800	245.627.159.800	199.635.298.924	323.053.163.124	369.045.024.000	369.045.024.000
* Vietinbank	118.377.000.000	118.377.000.000	80.160.000.000	71.290.000.000	109.507.000.000	109.507.000.000
* VDB	3.612.006.000	3.612.006.000	-	10.836.018.000	14.448.024.000	14.448.024.000
* BIDV	9.797.854.876	9.797.854.876	5.635.000.000	40.927.145.124	45.090.000.000	45.090.000.000
* OceanBank	113.840.298.924	113.840.298.924	113.840.298.924	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vay đối tượng khác	2.380.000.000	2.380.000.000	2.349.520.000	2.390.000.000	2.420.480.000	2.420.480.000
* Quỹ Bảo vệ Môi trường	2.380.000.000	2.380.000.000	2.349.520.000	2.390.000.000	2.420.480.000	2.420.480.000
<u>Kỳ hạn trên 01 năm</u>	499.475.879.814	499.475.879.814	156.387.351.652	306.056.363.883	649.144.892.045	649.144.892.045
- Vay Ngân hàng	484.300.879.814	484.300.879.814	146.387.351.652	303.706.843.883	641.620.372.045	641.620.372.045
* Vietinbank	398.370.127.884	398.370.127.884	146.387.351.652	133.020.979.727	385.003.755.959	385.003.755.959
* VDB	36.120.068.339	36.120.068.339	-	-	36.120.068.339	36.120.068.339
* BIDV	15.823.131.790	15.823.131.790	-	20.940.940.044	36.764.071.834	36.764.071.834
* BIDV hợp vốn	33.987.551.801	33.987.551.801	-	35.904.625.188	69.892.176.989	69.892.176.989
* OceanBank	-	-	-	113.840.298.924	113.840.298.924	113.840.298.924

Phụ lục 3 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay đối tượng khác	15.175.000.000	15.175.000.000	10.000.000.000	2.349.520.000	7.524.520.000	7.524.520.000
* Quỹ Bảo vệ Môi trường	14.415.000.000	14.415.000.000	10.000.000.000	2.349.520.000	6.764.520.000	6.764.520.000
* Vay đối tượng khác	760.000.000	760.000.000	-	-	760.000.000	760.000.000
	1.011.964.611.980	1.011.964.611.980	808.514.141.026	1.112.591.726.746	1.316.042.197.700	1.316.042.197.700
Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 01 năm trở xuống	798.082.129	798.082.129	770.462.558	691.916.674	719.536.245	719.536.245
* Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	382.500.000	382.500.000	286.500.000	243.000.000	339.000.000	339.000.000
* Công ty Cho thuê tài chính Vietcombank	415.582.129	415.582.129	483.962.558	448.916.674	380.536.245	380.536.245
Trên 01 năm đến 05 năm	1.912.695.008	1.912.695.008	1.208.500.000	645.962.558	1.350.157.566	1.350.157.566
* Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	1.641.095.000	1.641.095.000	1.208.500.000	162.000.000	594.595.000	594.595.000
* Công ty Cho thuê tài chính Vietcombank	271.600.008	271.600.008	-	483.962.558	755.562.566	755.562.566
	2.710.777.137	2.710.777.137	1.978.962.558	1.337.879.232	2.069.693.811	2.069.693.811